TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 28 - 4 - 2021
V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Bà Lâm Ngọc Tuyền

+ Bà Lê Thị Hồng Tâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp " Ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 698/2020/HNGĐ- ST ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1969, (có mặt);
Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968, (có mặt);
Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1/ Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang
Địa chỉ: ấp C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt).
2/ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977, (có mặt);
Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông Đặng Văn N, sinh năm 1956, (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre.

-*Người kháng cáo:* Bị đơn – Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

-*Nguyên đơn - bà Lê Thị M trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống từ năm 1991, không có đăng ký kết hôn, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D thường xuyên đánh đập, chửi mắng, ngược đãi bà. Bà và ông D đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D chung sống có 04 con chung tên Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 03/12/1992; Nguyễn Thị Thu U, sinh ngày 26/10/1994; Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 17/7/1999; Nguyễn Thị Hương Tr, sinh ngày 06/8/2007. Hiện các cháu Th, U và D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông D chung sống có tạo lập tài sản chung gồm 3.000m^2 đất trong tổng diện tích 6.770m^2 tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 01/5/1998 cấp cho ông Nguyễn Văn D đứng tên; 01 căn nhà; 01 xe máy biển số kiểm soát AS ; 01 máy xay bột.

Khi ly hôn, bà yêu cầu chia cho bà 1.500m^2 đất và máy xay bột. Căn nhà và xe máy bà đồng ý để cho ông D quản lý và sử dụng.

Về nợ chung: Bà không biết việc ông D vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và việc vay tiền của ông Đặng Văn N để trả nợ Ngân hàng. Bà chỉ có ký tên trong khoản vay 5.000.000 đồng của Ngân hàng Chính sách và Xã hội Việt Nam nhưng khoản nợ này ông D đã trả xong. Do đó, bà không đồng ý cùng trả số nợ của ông N với ông D.

-*Bị đơn - ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị M về thời gian kết hôn, ông bà không có đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc và cách

nuôi dạy con. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay vợ chồng không có khả năng hàn gắn nhưng ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, thương con.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 04 con chung như bà M trình bày. Hiện các cháu Th, U và D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà M đang nuôi cháu Tr. Nếu ly hôn, ông đồng ý để bà M nuôi dưỡng cháu Tr, ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà M cho rằng tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 3.000m^2 trong tổng diện tích 6.770m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 01/5/1998 cấp cho ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang là không đúng.

Theo ông, trong tổng diện tích đất 6.770m^2 có 3.770m^2 đất là của cha mẹ ông cho em ruột ông là anh Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng nhưng chưa làm thủ tục sang tên; 2.000m^2 đất là của cha mẹ ông cho riêng ông vào khoảng năm 1997 – 1998; còn lại 1.000m^2 là của vợ chồng mua. Do đó, tài sản chung của ông và bà M là 1.000m^2 đất, 01 máy xay bột và 01 xe máy hiệu Chaly biển số kiểm soát AS .

Nay, ông đồng ý chia đôi diện tích đất 1.000m^2 nhưng yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại ½ giá trị của 1.000m^2 đất cho bà M. Ông đồng ý nhận căn nhà.

Về nợ chung: không có.

Về nợ riêng: Ông có vay của ông Đặng Văn N số tiền 70.000.000đồng là nợ riêng của ông nên không yêu cầu bà M cùng trả. Ông có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 5.000.000đồng nhưng ông đã trả xong và không yêu cầu bà M hoàn trả lại khoản tiền này.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh là em ruột của ông Nguyễn Văn D. Phần đất diện tích 6.770m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 01/5/1998 cấp cho ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ sử dụng đất có 3.770m^2 là do anh đang quản lý, sử dụng. Phần đất này không liên quan đến phần đất 3.000m^2 đất vợ chồng ông D và bà M đang tranh chấp nên anh không có yêu cầu gì trong vụ án, sau này nếu có tranh chấp anh sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

-Anh Đặng Văn N trình bày:

Vào năm 2019, ông có cho ông Nguyễn Văn D mượn 70.000.000đồng, không tính lãi, hẹn 02 năm trả, mục đích để ông D trả tiền ngân hàng, cho mượn không có làm giấy tờ. Tuy chỉ có ông D hỏi mượn nhưng theo ông vợ chồng ông D phải có trách nhiệm cùng trả số tiền trên nếu có chia tài sản vì ông D vay tiền của ông để trả ngân hàng. Khi cho mượn tiền, để làm tin, ông D có đưa ông giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D đứng tên đối với phần đất tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh

Tiền Giang. Từ khi mượn tiền của ông đến nay, ông D chưa trả được khoản nào. Vì là chỗ quen biết nên ông không yêu cầu gì, nếu sau này có tranh chấp ông sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Về giấy đất ông đang giữ, khi nào ông D trả tiền cho ông thì ông trả lại.

-Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang trình bày:

heo hồ sơ 299 thì thửa số 1710, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.581m^2 tương ứng với thửa số 1942A, diện tích 2.000m^2 do ông Nguyễn Thành Đực C sử dụng, sau đó ông Nguyễn Thành Đực Cchuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D.

Theo hồ sơ bản đồ tỉ lệ 1/5000 thì thửa số 1710 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.581m^2 do ông Nguyễn Văn D đứng tên. Ngày 12/11/1996, ông Nguyễn Văn D cùng vợ là bà Lê Thị M đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 04 thửa với tổng diện tích 6.770m^2, trong đó thửa 1701 đăng ký nhầm cho ông D; sau đó người ghi đơn đã gạch ngang thửa 1701 và ghi lại thành 1710. Tuy nhiên, người in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại in thửa 1710 thành 1701 dẫn đến sai sót nêu trên.

Theo Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 quy định đính chính, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trường hợp này là sai sót do lỗi của cơ quan nhà nước. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện sẽ chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp Ủy ban nhân dân xã Đ huyện C tỉnh Tiền Giang hướng dẫn ông Nguyễn Văn D lập thủ tục đính chính lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng thực tế sử dụng.

Riêng thửa 1701, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.939m^2, loại đất 2L tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang là thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Anh H. Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang đã cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Anh H, sinh năm 1973, ngụ ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01618 ngày 06/02/1999.

Tóm lại, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01271 ngày 01/5/1998 cho ông Nguyễn Văn D được thực hiện đúng theo trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, tuy nhiên, chỉ có sai sót trong việc cấp nhầm thửa như đã nêu trên.

*Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 698/2020/HNGĐ- ST ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 14, 15, 16, 81, 82 và 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị M đối với yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hương Tr cho bà Lê Thị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản chung:

Chia cho bà Lê Thị M được quyền sử dụng đất đối với các phần đất sau:

+Diện tích đất 458,3m^2 thuộc một phần của thửa đất số 1511, loại đất trồng cây lâu năm;

+Diện tích đất 643,7m^2 thuộc một phần của thửa đất số 1711;

+Diện tích đất 378,8m^2 thuộc một phần của thửa đất số 1710

Các phần đất này thuộc tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Chia cho bà Lê Thị M được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu đối với cây trồng, công trình và tài sản gắn liền với các phần đất nêu trên gồm: nhà bếp có diện tích 40,28m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, 02 vách tôn Fibro xi măng, nền đất mái tôn Fibro xi măng; chuồng heo có diện tích 64,31m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường lửng cao 0,8 – 01m, không mái, nền xi măng, tỉ lệ còn lại 40%; 02 cái hồ nước có kết cấu móng bê tông cốt thép, đan đáy, nắp bê tông cốt thép thể tích 3m^3, tỉ lệ còn lại 70%; 10 cây cột hàng rào (12 x 12)cm x 2,5m, tỉ lệ còn lại 70%; cây trồng trên đất gồm có 01 cây xoài loại D, 03 cây dừa loại A, 11 cây dừa loại B1, 05 cây dừa loại B2, 05 cây dừa loại C, 01 cây mận loại D, 01 cây nhãn loại A, 05 cây nhãn loại C, 08 cây nhãn loại D, 600m^2 gấc loại 1, 300m^2 gấc loại 2, 04 cây mít loại B1, 01 cây mít loại B2, 01 cây chanh loại C, 05 cây kiểng đất Ø từ 02 – 05cm, 60 cây kiểng đất Ø từ 05 – 10cm, 01 cây kiểng đất Ø từ 10 – 20cm, 02 cây kiểng đất Ø > 20cm.

Chia cho bị đơn ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng đất đối với các phần đất sau:

+Diện tích đất 474,1m^2 thuộc một phần của thửa đất số 1511, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích đất ở được công nhận đối với thửa đất số 1511 theo quy định);

+Diện tích đất 654,6m^2 thuộc một phần của thửa đất số 1711;

+Diện tích đất 481,3m^2 thuộc một phần của thửa đất số 1710;

Các phần đất này thuộc tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu đối với căn nhà, cây trồng, công trình và các tài sản gắn liền với các phần đất nêu trên gồm: nhà chính có diện tích 66,69m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường tô 02 mặt, nền xi măng, mái tôn Fibro xi măng, tỉ lệ còn lại 50%; nhà phụ phía sau nhà chính có diện tích 54,57m^2 có kết cấu cột cây, nền đất, mái tôn Fibro xi măng, vách tôn Fibro, tỉ lệ còn lại 50%; mái che bên hông nhà chính có diện tích 37,44m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, nền xi măng, mái tôn Fibro xi măng, tỉ lệ còn lại 50%; quán phía trước nhà chính có diện tích 30m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường lửng không tô, nền đất, mái tôn Fibro xi măng, tỉ lệ còn lại 40%; 10 cây cột hàng rào (12 x 12)cm x 2,5m, tỉ lệ còn lại 70%; cây trồng trên đất gồm có 01 cây xoài loại B2, 03 cây dừa loại A, 10 cây dừa loại B1, 01 cây dừa loại B2, 04 cây dừa loại C, 06 cây nhãn loại C, 14 cây nhãn loại D, 01 cây mít loại B1, 02 cây mít loại B2, 900m^2 gấc loại 1, 400m^2 gấc loại 2, 125 cây kiểng đất Ø từ 2 – 5cm, 05 cây kiểng đất Ø từ 5 – 10cm, 02 cây kiểng đất Ø > 20cm.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn D được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu đối với xe máy hiệu Chaly biển số kiểm soát 63AS – 007.63 do ông Nguyễn Văn D đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy.

Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị M các phần đất, cây trồng, công trình và tài sản gắn liền với đất mà bà Lê Thị M được chia nêu trên, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Lê Thị M được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia nêu trên khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh nội dung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 01/5/1998 cho ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ sử dụng đất theo đúng thực tế sử dụng đất và các phần đất chia đất nêu trên.

Ông Đặng Văn N, ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 01/5/1998 cho ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ sử dụng đất cho bà Lê Thị M khi bà Lê Thị M thực hiện thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia nêu trên.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 02 tháng 12 năm 2020, ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yệu cầu của bà M về việc xin ly hôn và chia tài sản chung. Ông đồng ý chia đôi phần đất vợ chồng mua, ông nhận bằng hiện vật và chia lại giá trị cho bà M, còn đất của cha mẹ ông cho ông thì ông không đồng ý chia.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Ông Nguyễn Văn D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

-Bà Lê Thị M không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D.

-Anh Nguyễn Văn T không có yêu cầu và không có ý kiến gì đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D.

-Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi hội đồng xét xử nghị án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn N và Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

2.1. Thời hạn kháng cáo: Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đưa vụ án ra xét xử công khai vào ngày 19/10/2020, tuyên án vào ngày 04/11/2020. Ngày 16/11/2020 ông D có đơn khiếu nại yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại vụ án.

Ngày 26/11/2020, Tòa án nhân dân huyện C ra Thông báo yêu cầu ông D sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo và tống đạt cho ông D thông báo này vào ngày 30/11/2020.

Ngày 02/12/2020, ông Nguyễn Văn D nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Xét thấy đơn yêu cầu đề ngày 16/11/2020 của ông D có hình thức chưa phù hợp nhưng nội dung thể hiện ông D yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm của Tòa án

nhân dân huyện C, sau đó ngày 02/12/2020 ông D đã sửa đổi hình thức và nội dung của đơn kháng cáo đúng với quy định. Như vậy, yêu cầu kháng cáo của ông D được tính từ ngày 16/11/2020 và được xem là còn trong thời hạn luật định nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về nội dung kháng cáo: Ông D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M về việc ly hôn và chia tài sản là phần đất 2.000m^2 cha mẹ ông D cho riêng ông D. Riêng phần đất 1000m^2 do ông D và bà M nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành Đực Cthì ông đồng ý chia đôi nhưng xin nhận bằng hiện vật và hoàn ½ giá trị cho bà M.

Xét thấy, yêu cầu kháng cáo của ông D là không có căn cứ, không phù hợp pháp luật bởi các lẽ sau:

Theo các đương sự trình bày bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nên vào ngày 02/11/2018 bà M nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông D. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D có lời trình bày không đồng ý ly hôn với bà M.

Tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng".

Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng".

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn D là có căn cứ phù hợp pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo về tài sản, xét thấy: ông Nguyễn Văn D được Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 01/5/1998 đối với phần đất có diện tích 6.770m^2 gồm: Thửa số 1511 diện

tích 902m^2; thửa số 1701 diện tích 2.581m^2; thửa số 1708 diện tích 2.049m^2 và thửa số 1711 diện tích 1.238m^2. Đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trong tổng số 6.770m^2 đất nêu trên, ông D và bà M chỉ tranh chấp 3.000m^2 hiện do ông D đang quản lý, sử dụng, trong đó có khoảng 2000m^2 có nguồn gốc của cha mẹ ông D là ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị S cho, còn lại 1000m^2 là do ông D và bà M nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Thành Đực C.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/10/2019 thì phần đất tranh chấp hiện ông D đang quản lý, sử dụng gồm các thửa: Thửa số 1511 diện tích 932,3m^2; thửa số 1711 diện tích thực đo 1289,3m^2, một phần thửa số 1710 diện tích thực đo 860,1m^2 (thửa 1710 trên giấy tờ là thửa 1701 do cấp nhầm thửa).

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất nguồn gốc đất là của cha mẹ ông D tặng cho. Bà M cho rằng ông T và bà S tặng cho chung vợ chồng, điều này phù hợp với bản tự khai của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị S (cha mẹ của ông D), còn việc ông D cho rằng cha mẹ tặng cho riêng ông nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Mặt khác, qua xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại "Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/1996" thể hiện ông D và vợ là bà M cùng đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định các phần đất này ông D và bà M được tặng cho chung, khi đăng ký kê khai ông D cũng đã kê khai cùng với bà M, nên đây là tài sản chung của bà M và ông D theo quy định tại các Điều 230 và 242 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Đối với thửa đất 1710: Phần đất này có nguồn gốc của bà M và ông D nhận chuyển nhượng từ người khác. Tại phiên tòa, ông D và bà M thống nhất đây là tài sản chung và đồng ý chia đôi nên được hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, trong quá trình sống chung, bà M và ông D cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung và không xác định được phần quyền sở hữu của mỗi người trong khối tài sản chung, nên căn cứ vào Điều 232 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định các tài sản chung của bà M và ông D là tài sản chung hợp nhất có thể phân chia nên ông D và bà M có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 16/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện C thì giá trị quyền sử dụng đất bà M yêu cầu được chia là 673.390.000 đồng, phần đất chia cho ông D có giá trị là 777.350.000 đồng. Như vậy, phần giá

trị tài sản bà M yêu cầu chia cho bà M thấp hơn phần yêu cầu chia cho ông D. Do đó, bà M yêu cầu chia cho bà M được quyền sử dụng đất đối với các phần đất có diện tích 1.408m^2 và giao cho ông D được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.601m^2, trong đó giao cho ông D được quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất ở được công nhận theo quy định đối với thửa đất số 1511 là có lợi cho ông D và phù hợp quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông D kháng cáo nhưng không bổ sung được tài liệu, chứng cứ nào mới nên hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông D không được chấp nhận nên ông D phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 14, 15, 16, 81, 82 và 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 208, 210, 219 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân sơ thẩm số 698/2020/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị M.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hương Tr, sinh ngày 06/8/2007 cho bà Lê Thị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Lê Thị M chưa có yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn D được thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung:

-Chia cho bà Lê Thị M được quyền sử dụng các diện tích đất sau:

+458,3m^2 đất thuộc một phần của thửa 1511, tờ bản đồ địa chính số 1, loại đất trồng cây lâu năm có tứ cận: Đông giáp phần còn lại của thửa số 1511; Bắc giáp đường bê tông 2,0m; Tây giáp đất của Nguyễn Văn L; Nam giáp thửa đất 1711.

+643,7m^2 đất thuộc một phần của thửa 1711, tờ bản đồ địa chính số 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, có tứ cận: Đông giáp phần còn lại của thửa số 1711; Bắc giáp thửa đất 1511; Tây giáp đất của Nguyễn Văn L; Nam giáp thửa đất 1710.

+378,8m^2 đất thuộc một phần của thửa 1710, tờ bản đồ địa chính số 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, có tứ cận: Đông giáp phần còn lại của thửa số 1710; Bắc giáp thửa đất 1711; Tây giáp đất của Nguyễn Văn L; Nam giáp phần còn lại của thửa đất 1710 (hiện do anh Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng).

Địa chỉ của các phần đất trên tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

-Chia cho bà Lê Thị M được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu đối với cây trồng, công trình và tài sản gắn liền với các phần đất nêu trên gồm: nhà bếp có diện tích 40,28m^2, kết cấu cột bê tông đúc sẵn, 02 vách tôn Fibro xi măng, nền đất mái tôn Fibro xi măng; chuồng heo có diện tích 64,31m^2 kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường lửng cao 0,8 – 1m, không mái, nền xi măng, tỉ lệ còn lại 40%; 02 cái hồ nước có kết cấu móng bê tông cốt thép, đan đáy, nắp bê tông cốt thép thể tích 3m^3, tỉ lệ còn lại 70%; 10 cây cột hàng rào (12 x 12)cm x 2,5m, tỉ lệ còn lại 70%; cây trồng trên đất gồm có 01 cây xoài loại D, 03 cây dừa loại A, 11 cây dừa loại B1, 05 cây dừa loại B2, 05 cây dừa loại C, 01 cây mận loại D, 01 cây nhãn loại A, 05 cây nhãn loại C, 08 cây nhãn loại D, 600m2 gấc loại 1, 300m2 gấc loại 2, 04 cây mít loại B1, 01 cây mít loại B2, 01 cây chanh loại C, 05 cây kiểng đất Ø từ 02 – 05cm, 60 cây kiểng đất Ø từ 05 – 10cm, 01 cây kiểng đất Ø từ 10 – 20cm, 02 cây kiểng đất Ø > 20cm.

-Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng đất đối với các phần đất sau:

+ 474,1m^2 đất thuộc một phần của thửa 1511, tờ bản đồ địa chính số 1, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích đất ở được công nhận đối với thửa đất số 1511 theo quy định) có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 1708 (hiện do anh Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng); Bắc giáp đường bê tông 2,0m; Tây giáp phần còn lại của thửa số 1511 (phần chia cho bà Lê Thị M nêu trên); Nam giáp thửa đất 1711.

+ 654,6m^2 đất thuộc một phần của thửa 1711, tờ bản đồ địa chính số 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 1708 (hiện do anh Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng); Bắc giáp thửa đất 1711; Tây giáp phần còn lại của thửa số 1711 (phần chia cho bà Lê Thị M nêu trên); Nam giáp thửa đất 1710.

+481,3m^2 đất thuộc một phần của thửa 1710, tờ bản đồ địa chính số 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, có tứ cận Bắc giáp thửa đất 1711; Tây giáp phần còn lại của thửa số 1710 (phần chia cho bà Lê Thị M nêu trên); Nam giáp phần còn lại của thửa đất 1710 (hiện do anh Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng).

Địa chỉ của các phần đất trên tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

-Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu đối với căn nhà, cây trồng, công trình và các tài sản gắn liền với các phần đất nêu trên gồm: nhà chính có diện tích 66,69m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường tô 2 mặt, nền xi măng, mái tôn Fibro xi măng, tỉ lệ còn lại 50%; nhà phụ phía sau nhà chính có diện tích 54,57m^2 có kết cấu cột cây, nền đất, mái tôn Fibro xi măng, vách tôn Fibro, tỉ lệ còn lại 50%; mái che bên hông nhà chính có diện tích 37,44m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, nền xi măng, mái tôn Fibro xi măng, tỉ lệ còn lại 50%; quán phía trước nhà chính có diện tích 30m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường lửng không tô, nền đất, mái tôn Fibro xi măng, tỉ lệ còn lại 40%; 10 cây cột hàng rào (12 x 12)cm x 2,5m, tỉ lệ còn lại 70%; cây trồng trên đất gồm có 01 cây xoài loại B2, 03 cây dừa loại A, 10 cây dừa loại B1, 01 cây dừa loại B2, 04 cây dừa loại C, 06 cây nhãn loại C, 14 cây nhãn loại D, 01 cây mít loại B1, 02 cây mít loại B2, 900m2 gấc loại 1, 400m2 gấc loại 2, 125 cây kiểng đất Ø từ 2 – 5cm, 05 cây kiểng đất Ø từ 5 – 10cm, 02 cây kiểng đất Ø > 20cm.

-Ghi nhận ông Nguyễn Văn D được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu đối với xe máy hiệu Chaly biển số kiểm soát AS do ông Nguyễn Văn D đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy.

-Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị M các phần đất, cây trồng, công trình và tài sản gắn liền với đất mà bà Lê Thị M được chia nêu trên, thời gian thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

-Bà Lê Thị M được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia khi bản án có hiệu lực pháp luật.

-Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh nội dung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang cấp ngày 01/5/1998 cho ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ sử dụng đất theo đúng thực tế sử dụng đất và các phần đất chia đất nêu trên.

-Ông Đặng Văn N, ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang cấp ngày 01/5/1998 cho ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ sử dụng đất cho bà Lê Thị M khi bà Lê Thị M thực hiện thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia nêu trên.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị M được miễn toàn bộ án phí.

Bà Lê Thị M đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009163 và 3.825.000 đồng theo Biên lai thu số 0009164 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại 4.125.000 đồng (Bốn triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo các biên lai trên.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 39.445.744 đồng án phí chia tài sản và 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông D đã nộp theo biên lai số 0003644 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, ông D còn phải nộp tiếp 39.445.744 đồng (Ba mươi chin triệu, bốn trăm bốn mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thu Thủy